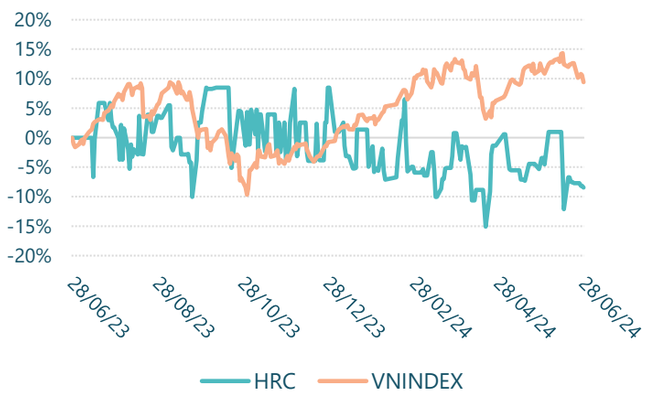
CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

FireAnt

Ngày 28/06/2024	46,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-9.4%	**-9.2%**	**-4.8%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	43,050 - 55,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,402
Số lượng CPLH (CP)	30,206,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)	115
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.40
EPS	493
P/E	94.1

Tỷ suất lợi nhuận



Doanh thu thuần

Q2/24

18.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼10.6 | -36.7%

YoY: ▲ 6.90 | 60.4%

LN gộp

Q2/24

3.55

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.86 | 31.8%

YoY: ▲ 6.87 | 207%

LN trước thuế

Q2/24

0.50

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.09 | 21.8%

YoY: ▼1.99 | -80.0%

Nợ/VCSH

Q2/24

46.2%

YoY: +/-▲ 3.7%

ROE (TTM)

Q2/24

2.7%

YoY: +/-▼ 0.3%

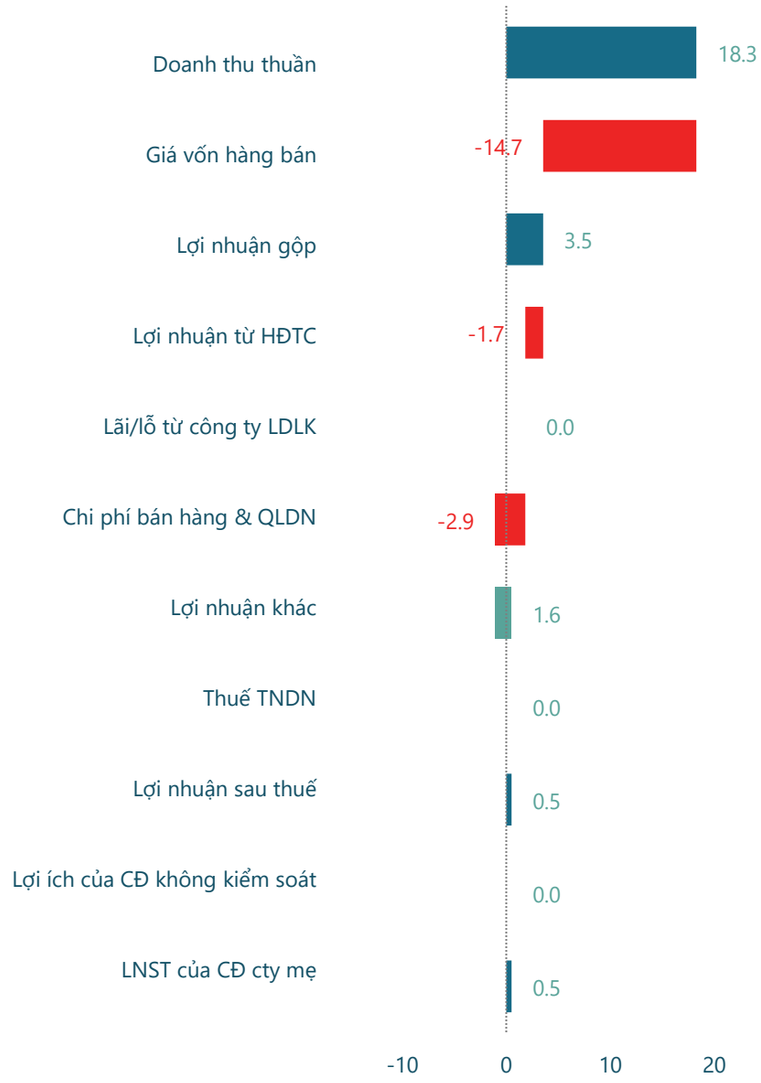
ROA (TTM)

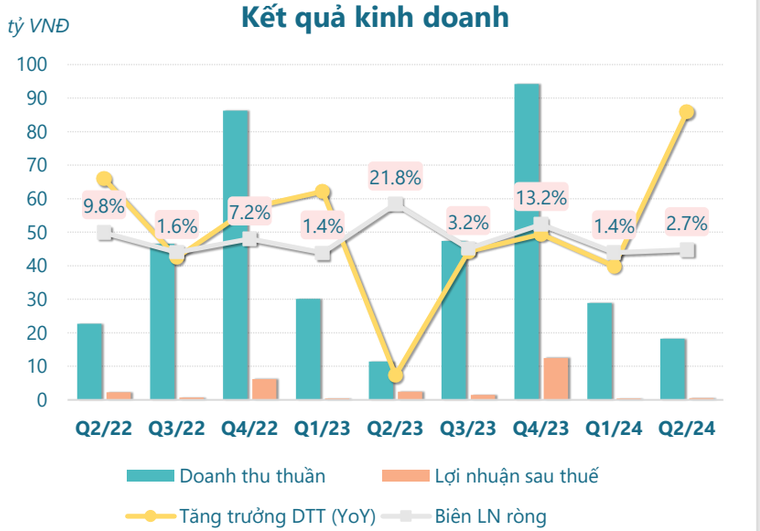
Q2/24

1.9%

YoY: +/-▼ 0.3%

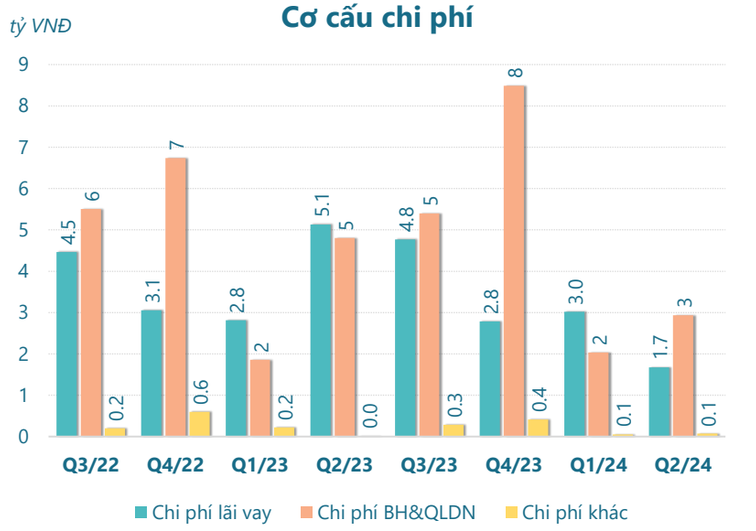
Kết quả kinh doanh Q2/24





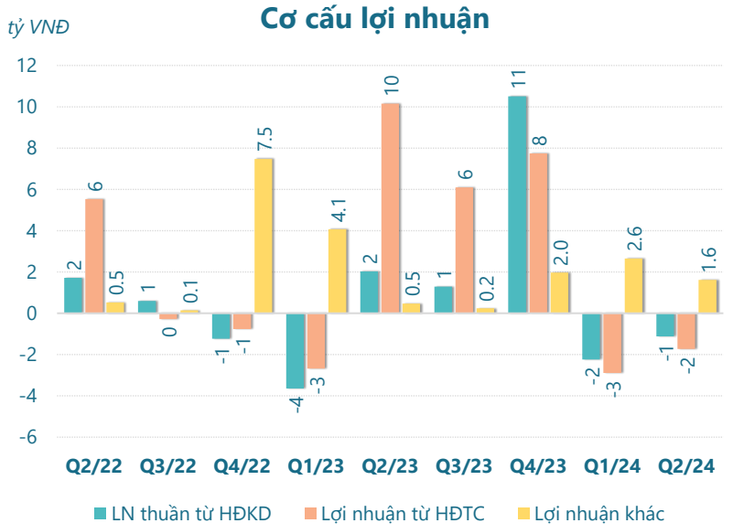
Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **bằng 0** tăng thêm 1.12 tỷ đồng so với kỳ trước và thấp hơn 155% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lỗ 1.73 tỷ đồng** tăng thêm 1.16 tỷ đồng so với kỳ trước và thấp hơn 117% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lãi 1.61 tỷ đồng**, giảm đi 39.2% so với kỳ trước và cao hơn 250% so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **HRC** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **18.29 tỷ đồng** tăng thêm **60.3%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 0.50 tỷ đồng**, **giảm sút 79.9%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **47.00 tỷ đồng** cao hơn 11.9% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 1.00 tỷ đồng** thấp hơn 66.7% so với cùng kỳ năm trước.



Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **1.67 tỷ đồng** giảm đi 44.7% so với kỳ trước và thấp hơn 67.4% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **2.93 tỷ đồng** tăng thêm 43.6% so với kỳ trước và thấp hơn 39.0% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí khác bằng **0.07 tỷ đồng** tăng thêm 40.0% so với kỳ trước và cao hơn 250% so với cùng kỳ năm trước.

CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

FireAnt

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q1/24	Thay đổi QoQ	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**18.3**	**28.9**	**-36.7%**	**11.4**	**60.4%**	**47.2**	**41.5**	**13.6%**
Giá vốn hàng bán	14.7	26.2	-43.7%	14.7	0.3%	40.9	43.9	-6.9%
Lợi nhuận gộp	3.55	2.69	31.8%	-3.32	207%	6.24	-2.42	358%
Doanh thu HĐTC	0.07	0.13	-43.7%	15.6	-99.5%	0.20	15.7	-98.7%
Chi phí TC	1.80	3.02	-40.4%	5.45	-67.0%	4.82	8.28	-41.8%
Chi phí lãi vay	1.67	3.02	-44.6%	5.13	-67.4%	4.69	7.94	-41.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.33	0.35	-5.4%	0.57	-41.9%	0.68	0.90	-24.2%
Chi phí QLDN	**2.60**	**1.68**	**54.9%**	**4.23**	**-38.5%**	**4.29**	**5.76**	**-25.6%**
LN thuần từ HĐKD	-1.12	-2.24	50.2%	2.02	-155%	-3.35	-1.62	-107%
Lợi nhuận khác	**1.61**	**2.65**	**-39.1%**	**0.46**	**251%**	**4.26**	**4.53**	**-5.9%**
LN trước thuế	0.50	0.41	21.8%	2.49	-80.0%	0.91	2.91	-68.7%
Lợi nhuận sau thuế	**0.50**	**0.41**	**21.8%**	**2.49**	**-80.0%**	**0.91**	**2.91**	**-68.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.50**	**0.41**	**21.8%**	**2.49**	**-80.0%**	**0.91**	**2.91**	**-68.7%**

